

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.744.273.253	218.357.177.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.572.161.172	44.176.523.011
1. Tiền	111	V01	15.372.161.172	14.176.523.011
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	16.200.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.443.996.184	100.140.911.174
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V03.1	86.936.604	7.742.307.327
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.940.420)	(1.981.396.153)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V03.2	95.380.000.000	94.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.364.207.330	65.634.880.520
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	7.277.366.441	55.708.565.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V12.2	11.224.266.612	6.789.575.265
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	5.890.674.277	3.164.839.795
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	8.739.817.732	5.902.027.214
1. Hàng tồn kho	141		8.784.869.161	5.947.078.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.624.090.835	2.502.835.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	949.335.988	1.193.296.259
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	674.754.847	1.309.539.492
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.894.786.225	341.634.578.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.248.541.171	14.497.082.342
1. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	7.248.541.171	14.497.082.342
II. Tài sản cố định	220		40.998.043.383	24.092.296.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	11.177.025.254	10.486.273.898
- Nguyên giá	222		34.046.844.055	32.290.017.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.869.818.801)	(21.803.743.430)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	29.821.018.129	13.606.023.000
- Nguyên giá	228		32.665.789.534	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.844.771.405)	(2.604.005.034)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	27.128.120.424	28.045.245.615
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35.750.532.677)	(34.833.407.486)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	205.275.463.744	216.153.497.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		205.275.463.744	199.698.406.274
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	16.455.091.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.3	50.915.515.563	49.381.467.629
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.915.515.563	49.303.229.287
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(878.238.342)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.329.101.940	9.464.988.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	6.874.722.830	9.010.609.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	454.379.110	454.379.110
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		500.639.059.478	559.991.756.040

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		244.399.531.205	311.158.729.933
I. Nợ ngắn hạn	310		89.365.035.494	161.482.378.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12.1	10.640.054.949	63.290.710.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256.861.050	33.801.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	3.313.620.563	3.909.985.691
4. Phải trả người lao động	314		16.194.339.899	11.911.507.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.731.214	281.204.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	359.120.000	232.854.542
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.059.414.902	4.248.418.210
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.959.141.800	72.041.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	5.501.751.117	5.532.896.935
II. Nợ dài hạn	330		155.034.495.711	149.676.351.214
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.667.863.991	102.062.462.238
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	52.049.726.833	46.974.526.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	316.904.887	639.362.143
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		256.239.528.273	248.833.026.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	243.729.030.903	236.322.528.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.896.734.593	91.629.157.418
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.832.296.310	34.693.371.319
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		758.438.212	758.438.212
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.073.858.098	33.934.933.107
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		500.639.059.478	559.991.756.040

Người lập biểu

LÂM NGỌC THỦY ĐAN

Kế toán trưởng

TRƯƠNG THÚY PHƯỢNG

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ